Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
Thời gian ký: 29.08.2026 17:50:04 +07:00

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

EY

Shape the future with confidence

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hố Nai, Phường Hố Nai, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam; và văn phòng đại diện đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đăng Long	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2026
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026
		bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Thứ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2026
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2026
		miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên	
Ông Lê Thanh Duy	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026
Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Mai Hiên	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đăng Long	bổ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Thứ	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C
GC food
Safe food - Happy Life
MSDN: 3602503768

Phạm Đăng Long

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 0013858701/E-69458303-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**276.461.002.833**	**264.503.623.477**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***162.898.779.199***	***114.803.161.033***
1. Tiền	111		92.898.779.199	60.603.161.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	54.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***39.467.415.945***	***6.409.121.397***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.1	39.467.415.945	6.409.121.397
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***47.992.840.376***	***119.024.266.095***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.091.893.106	64.345.485.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.279.306.563	6.623.021.697
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	40.638.338	55.798.053.321
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6, 7	(7.418.997.631)	(7.742.294.403)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***6.620.887.562***	***8.489.289.913***
1. Hàng tồn kho	141		6.622.610.208	8.489.289.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.722.646)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***19.481.079.751***	***15.777.785.039***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	1.434.631.706	1.013.562.304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	17.928.535.893	14.646.310.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	117.912.152	117.912.152
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**429.836.181.937**	**451.932.903.645**
I. Phải thu dài hạn	***210***		***-***	***180.000.000***
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	-	180.000.000
II. Tài sản cố định	***220***		***45.952.802.345***	***46.431.321.220***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.864.352.345	5.329.473.268
Nguyên giá	222		7.756.263.130	8.491.317.221
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(2.891.910.785)	(3.161.843.953)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	41.088.450.000	41.101.847.952
Nguyên giá	228		41.160.859.091	41.160.859.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.409.091)	(59.011.139)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***383.371.163.288***	***404.477.704.110***
1. Đầu tư vào công ty con	261	13	376.945.000.000	376.945.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262	13	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	13	(88.000.000.000)	(88.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2	105.532.704.110	105.532.704.110
5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	5.2	(21.106.540.822)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	***270***		***512.216.304***	***843.878.315***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	377.781.666	528.919.027
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	26.3	134.434.638	314.959.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**706.297.184.770**	**716.436.527.122**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.499.937.046**	**41.155.779.997**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***46.499.937.046***	***39.265.779.997***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.810.361.998	24.123.645.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.432.523.233	1.160.900.671
3. Phải trả cổ tức	313	16	21.624.132.300	896.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	249.133.977	2.691.983.288
5. Phải trả người lao động	315		-	484.191.876
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	2.513.897.332	2.843.542.447
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	321.730.508	1.328.869.973
8. Vay ngắn hạn	321		-	630.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.15	1.548.157.698	6.001.749.647
II. Nợ dài hạn	***330***		***-***	***1.890.000.000***
1. Vay dài hạn	339		-	1.890.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**20**	**659.797.247.724**	**675.280.747.125**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		432.464.710.000	432.464.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*432.464.710.000*	*432.464.710.000*
2. Thặng dư vốn	412		142.379.000.000	142.379.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.953.537.724	100.437.037.125
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*78.813.801.625*	*26.723.416.244*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*6.139.736.099*	*73.713.620.881*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**706.297.184.770**	**716.436.527.122**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	234.843.090.207	231.714.712.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21.1	2.468.892.500	2.070.277.747
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10	21.1	232.374.197.707	229.644.434.907
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	181.348.752.671	180.367.607.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		51.025.445.036	49.276.827.862
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.2	2.152.637.121	4.265.650.775
7. Chi phí tài chính	23	23	21.464.378.737	13.801.205.135
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*78.328.417*	*2.846.318.151*
8. Chi phí bán hàng	25	24	13.175.786.756	9.298.443.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.962.233.678	10.029.562.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		7.575.682.986	20.413.267.741
11. Thu nhập khác	31		418.109.276	19.019.173
12. Chi phí khác	32		182.366.312	374.680
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		235.742.964	18.644.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.811.425.950	20.431.912.234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	1.491.165.201	3.020.106.649

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**26.3**	**180.524.650**	**(226.089.024)**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.139.736.099**	**17.637.894.609**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**7.811.425.950**	**20.431.912.234**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	25	478.518.875	403.471.401
- Các khoản dự phòng	03		20.784.966.696	10.792.698.609
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(752.220.733)	(342.854.561)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.475.973.366)	(3.202.699.604)
- Chi phí đi vay	06	23	78.328.417	2.846.318.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**26.925.045.839**	**30.928.846.230**
- Giảm các khoản phải thu	09		20.811.989.927	45.328.448.607
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10		1.866.679.705	(4.836.296.092)
- Giảm, tăng các khoản phải trả	11		(7.948.291.487)	2.280.887.170
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(269.932.041)	73.829.265
- Chi phí đi vay đã trả	14		(78.328.417)	(3.462.027.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.830.000.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.471.952.165)	(1.207.088.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**34.005.211.361**	**69.106.599.048**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21		-	(380.508.584)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		330.134.680	-
3. Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(36.000.000.000)	(86.600.000.000)
4. Tiền thu hồi từ cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		2.941.705.452	37.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		48.557.326.083	2.198.930.289
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	**30**		**15.829.166.215**	**(47.781.578.295)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	15.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	147.110.630.882
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.520.000.000)	(135.349.871.380)
4. Cổ tức đã trả	36	20.2	-	(51.487.998.400)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	**40**		**(2.520.000.000)**	**(24.727.238.898)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**47.314.377.576**	**(3.402.218.145)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**114.803.161.033**	**4.957.723.040**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		781.240.590	261.505.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**162.898.779.199**	**1.817.009.963**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3602503768 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai (nay là Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2011, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô V-2E, Đường số 11, Khu Công nghiệp Hố Nai, Phường Hố Nai, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam; và văn phòng đại diện đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 33 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 57).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành nêu trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Theo đó, Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 tại Thuyết minh số 29.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	20
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo khi Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự kiến và không bị trích khấu hao khi có thời gian sử dụng hữu ích không xác định.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ).

Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

3.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Tiền và các khoản tương đương tiền Công ty đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	2.115.635	2.334.007
Tiền gửi không kỳ hạn	92.896.663.564	60.600.827.026
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai*	*73.407.596.022*	*92.109.473*
- *Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered*	*15.233.387.042*	*15.051.900.945*
- *Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác*	*4.255.680.500*	*45.456.816.608*
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	54.200.000.000
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (*)*	*70.000.000.000*	*9.200.000.000*
- *Các khoản tương đương tiền khác*	-	*45.000.000.000*
TỔNG CỘNG	**162.898.779.199**	**114.803.161.033**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	39.467.415.945	39.467.415.945	-	4.664.134.000	4.664.134.000	-
- *Ngân hàng TMCP Quân đội (*)*	*28.820.547.945*	*28.820.547.945*	-	-	-	-
- *Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (*)*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	-	-	-	-
- *Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác*	*4.646.868.000*	*4.646.868.000*	-	*4.664.134.000*	*4.664.134.000*	-
Cho vay	-	-	-	1.744.987.397	1.744.987.397	-
TỔNG CỘNG	**39.467.415.945**	**39.467.415.945**	**-**	**6.409.121.397**	**6.409.121.397**	**-**

(*) Số dư này thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 8,2%/năm và Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga ("VRB") với lãi suất 8,5%/năm.

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Cho vay *(*)*	105.532.704.110	84.426.163.288	(21.106.540.822)	105.532.704.110	105.532.704.110	-

(*) Số dư này thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Nắng và Gió vay với kỳ hạn gốc trên 12 tháng và hưởng lãi suất 4,6 – 5,9%/năm. Lãi của khoản cho vay này không có khả năng thu hồi nên Công ty không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính *(Thuyết minh số 27)*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu từ các khách hàng	47.086.893.106	(2.318.997.631)	64.345.485.480	(2.642.294.403)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	*10.217.753.826*	-	*10.729.998.150*	-
- Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế LOF	*8.147.895.948*	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nha đam Peso	*6.145.304.980*	-	*13.967.779.778*	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Nam Việt	*5.634.252.000*	-	*11.096.664.120*	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*16.941.686.352*	*(2.318.997.631)*	*28.551.043.432*	*(2.642.294.403)*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	5.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	**47.091.893.106**	**(2.318.997.631)**	**64.345.485.480**	**(2.642.294.403)**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Trả trước cho người bán	5.131.230.359	(5.100.000.000)	5.169.716.640	(5.100.000.000)
- Công ty TNHH Bao bì Ta (*)	*5.100.000.000*	*(5.100.000.000)*	*5.100.000.000*	*(5.100.000.000)*
- Các khoản trả trước khác	*31.230.359*	-	*69.716.640*	-
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	3.148.076.204	-	1.453.305.057	-
TỔNG CỘNG	**8.279.306.563**	**(5.100.000.000)**	**6.623.021.697**	**(5.100.000.000)**

(*) Đây là khoản trả trước cho Công ty TNHH Bao bì Ta liên quan đến các công việc xây dựng và lắp đặt được thực hiện theo Hợp đồng số CT201101 GC-820A1 cho dự án Spaceship Mart cùng toàn bộ việc thi công, hoàn thiện hệ thống và các hạng mục xây dựng liên quan tại Thành phố Hồ Chí Minh.

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**40.638.338**	**55.798.053.321**
Tạm ứng cho nhân viên	40.638.338	9.988.474.566
Phải thu cổ tức	-	45.666.500.000
Khác	-	143.078.755
Dài hạn	**-**	**180.000.000**
Ký quỹ, ký cược	-	180.000.000
TỔNG CỘNG	**40.638.338**	**55.978.053.321**
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	*55.688.809.833*
Phải thu các bên khác	*40.638.338*	*289.243.488*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng gửi đi bán	4.837.800.000	-	7.870.718.200	-
Hàng hóa	1.784.810.208	(1.722.646)	618.571.713	-
TỔNG CỘNG	**6.622.610.208**	**(1.722.646)**	**8.489.289.913**	**-**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VND

	Kỳ này
Số đầu kỳ	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.722.646)
Số cuối kỳ	**(1.722.646)**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn	**1.434.631.706**	**1.013.562.304**
Chi phí dịch vụ tư vấn	750.392.473	-
Chi phí phần mềm	416.866.634	836.315.186
Công cụ, dụng cụ	179.571.496	177.247.118
Khác	87.801.103	-
Dài hạn	**377.781.666**	**528.919.027**
Công cụ, dụng cụ	114.167.239	219.569.261
Chi phí phần mềm	30.893.449	26.383.167
Khác	232.720.978	282.966.599
TỔNG CỘNG	**1.812.413.372**	**1.542.481.331**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận chuyển*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	380.508.584	8.110.808.637	8.491.317.221
Thanh lý	(122.800.000)	(612.254.091)	(735.054.091)
Số cuối kỳ	257.708.584	7.498.554.546	7.756.263.130
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*779.018.182*	*779.018.182*
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	(141.024.801)	(3.020.819.152)	(3.161.843.953)
Khấu hao trong kỳ	(97.480.469)	(367.640.454)	(465.120.923)
Thanh lý	122.800.000	612.254.091	735.054.091
Số cuối kỳ	(115.705.270)	(2.776.205.515)	(2.891.910.785)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	239.483.783	5.089.989.485	5.329.473.268
Số cuối kỳ	142.003.314	4.722.349.031	4.864.352.345

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	41.000.950.000	159.909.091	41.160.859.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	(59.011.139)	(59.011.139)
Hao mòn trong kỳ	-	(13.397.952)	(13.397.952)
Số cuối kỳ	-	(72.409.091)	(72.409.091)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	41.000.950.000	100.897.952	41.101.847.952
Số cuối kỳ	41.000.950.000	87.500.000	41.088.450.000

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số đầu kỳ và số cuối kỳ
Đầu tư vào các công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	376.945.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 13.2)*	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**386.945.000.000**
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(88.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**298.945.000.000**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

				Số đầu kỳ và số cuối kỳ	
Tên công ty con	*Hoạt động kinh doanh*	*Tình trạng*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết*	*Giá trị*
				(%)	*VND*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành	Đang hoạt động	Tỉnh Khánh Hòa	99.29	169.145.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	Sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành	Đang hoạt động	Thành phố Đồng Nai	99.50	119.800.000.000
Công ty Cổ phần Nắng và Gió	Trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm	Đang hoạt động	Tỉnh Khánh Hòa	88.00	88.000.000.000
TỔNG CỘNG					**376.945.000.000**
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con					(88.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN					**288.945.000.000**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào các công ty con* (tiếp theo)

Chi tiết khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con như sau:

	VND
	Số đầu kỳ và số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Nắng và Gió	(88.000.000.000)

13.2 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

		Số đầu kỳ và số cuối kỳ		
Tên công ty liên kết	*Hoạt động kinh doanh*	*Tình trạng*	*Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết*	*Giá trị*
			(%)	*VND*
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	Chưa hoạt động	20	10.000.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình tài chính hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 27)*	17.384.290.653	22.127.911.612
Phải trả cho các bên khác	426.071.345	1.995.733.683
Công ty TNHH Macsco Logistics	*261.456.489*	*79.923.983*
Công ty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	-	*1.352.000.398*
Khác	*164.614.856*	*563.809.302*
TỔNG CỘNG	**17.810.361.998**	**24.123.645.295**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Treko Nissi Co., Ltd	1.033.995.600	-
Okf Corporation	493.669.536	-
Chor You Co., Ltd	319.904.640	-
Ap Corporation Limited	284.473.037	-
Chatchafoods Co., Ltd	-	620.034.093
Khác	300.480.420	540.866.578
TỔNG CỘNG	**2.432.523.233**	**1.160.900.671**

16. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
2024	Ngày 26 tháng 5 năm 2025	896.800	896.800
2025 (Note 20.1)	Quý 3 và Quý 4 năm 2026	21.623.235.500	-
TỔNG CỘNG		**21.624.132.300**	**896.800**
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		*21.623.235.500*	*896.800*
Quá thời hạn chi trả		*896.800*	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	331.909.277	910.180.498	(1.014.195.010)	227.894.765
Thuế TNDN	2.360.074.011	1.491.165.201	(3.830.000.000)	21.239.212
TỔNG CỘNG	**2.691.983.288**	**2.401.345.699**	**(4.844.195.010)**	**249.133.977**
Phải thu				
Thuế GTGT	14.646.310.583	15.169.724.473	(11.887.499.163)	17.928.535.893
Thuế khác	117.912.152	-	-	117.912.152
TỔNG CỘNG	**14.764.222.735**	**15.169.724.473**	**(11.887.499.163)**	**18.046.448.045**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chi phí lương tháng 13 và thưởng	1.651.389.447	1.723.909.531
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	798.707.887	992.375.930
Khác	63.799.998	127.256.986
TỔNG CỘNG	**2.513.897.332**	**2.843.542.447**

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Kinh phí công đoàn	215.678.508	167.737.973
Ký quỹ	-	1.055.080.000
Khác	106.052.000	106.052.000
TỔNG CỘNG	**321.730.508**	**1.328.869.973**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số đầu kỳ	306.799.990.000	-	117.526.134.644	424.326.124.644
Tăng vốn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	17.637.894.609	17.637.894.609
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(51.487.998.400)	(51.487.998.400)
Số cuối kỳ	321.799.990.000	-	83.676.030.853	405.476.020.853
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số đầu kỳ	432.464.710.000	142.379.000.000	100.437.037.125	675.280.747.125
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	6.139.736.099	6.139.736.099
Cổ tức *(*)*	-	-	(21.623.235.500)	(21.623.235.500)
Số cuối kỳ	432.464.710.000	142.379.000.000	84.953.537.724	659.797.247.724

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ.GCF ngày 12 tháng 6 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (500 VND/cổ phần).

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	432.464.710.000	306.799.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.000.000.000
Số cuối kỳ	432.464.710.000	321.799.990.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	21.623.235.500	51.487.998.400
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	51.487.998.400

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	43.246.471	43.246.471
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	43.246.471	43.246.471
Cổ phiếu phổ thông	*43.246.471*	*43.246.471*
Cổ phiếu đang lưu hành	43.246.471	43.246.471
Cổ phiếu phổ thông	*43.246.471*	*43.246.471*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**234.843.090.207**	**231.714.712.654**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	234.806.053.169	231.423.601.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.037.038	291.111.114
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(2.468.892.500)**	**(2.070.277.747)**
Hàng bán bị trả lại	(2.450.581.800)	(1.421.232.747)
Chiết khấu thương mại	(18.310.700)	(600.445.000)
Giảm giá hàng bán	-	(48.600.000)
Doanh thu thuần	**232.374.197.707**	**229.644.434.907**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*232.337.160.669*	*229.353.323.793*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*37.037.038*	*291.111.114*
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	*94.275.638*	*330.044.514*
Doanh thu thuần từ các bên khác	*232.279.922.069*	*229.314.390.393*

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi và cho vay	1.145.838.686	3.202.699.604
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.006.798.435	1.062.951.171
TỔNG CỘNG	**2.152.637.121**	**4.265.650.775**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	181.313.570.853	180.262.061.591
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.181.818	105.545.454
TỔNG CỘNG	**181.348.752.671**	**180.367.607.045**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.106.540.822	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	279.509.498	177.808.480
Lãi đi vay	78.328.417	2.846.318.151
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	10.777.078.504
TỔNG CỘNG	**21.464.378.737**	**13.801.205.135**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng	**13.175.786.756**	**9.298.443.449**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.672.591.072	5.146.263.276
Chi phí xúc tiến thương mại	3.970.285.162	1.727.860.341
Chi phí nhân viên	2.487.492.552	2.389.996.104
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.417.970	34.323.728
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**10.962.233.678**	**10.029.562.312**
Chi phí nhân viên	6.903.785.432	5.167.279.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.506.564.006	4.211.208.563
Khác	551.884.240	651.073.987
TỔNG CỘNG	**24.138.020.434**	**19.328.005.761**

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí mua hàng hóa	181.311.848.207	180.156.516.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.179.155.078	9.357.471.839
Chi phí nhân viên	9.391.277.984	7.557.275.866
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 11 và 12)*	478.518.875	403.471.401
Khác	4.125.972.961	2.220.877.563
TỔNG CỘNG	**205.486.773.105**	**199.695.612.806**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.491.165.201	3.020.106.649
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	180.524.650	(226.089.024)
TỔNG CỘNG	**1.671.689.851**	**2.794.017.625**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.811.425.950**	**20.431.912.234**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.562.285.190	4.086.382.446
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	109.404.661	79.608.796
Lỗ thuế các năm trước chuyển sang	-	(1.371.973.617)
Chi phí thuế TNDN	**1.671.689.851**	**2.794.017.625**

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Lợi nhuận chưa thực hiện	284.878.785	471.722.236	(180.524.650)	226.089.024
Đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(150.444.147)	(156.762.948)	-	-
TỔNG CỘNG	**134.434.638**	**314.959.288**	**(180.524.650)**	**226.089.024**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty là 21.106.540.822 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nắng và Gió	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Nhiệt đới Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Fesdy	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Trang Trại Xanh Phú Hòa	Công ty liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Đăng Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*
Ông Nguyễn Văn Thứ	Thành viên Hội đồng Quản trị; Cổ đông lớn *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên Hội đồng Quản trị *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên Hội đồng Quản trị *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)* kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị *(đến ngày 9 tháng 1 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2026)*
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Mua hàng hóa	93.303.394.034	92.495.375.012
	Nhận cổ tức	16.914.500.000	-
	Cung cấp dịch vụ	37.037.038	111.111.114
	Bán hàng hoá	16.460.519	42.437.036
	Thanh lý công cụ dụng cụ	4.629.630	-
	Khác	3.820.812.050	-
	Thu hồi khoản cho vay	-	37.000.000.000
	Cho vay	-	16.400.000.000
	Lãi cho vay	-	622.958.904
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	Mua hàng hóa	89.660.515.000	93.624.481.000
	Nhận cổ tức	28.752.000.000	-
	Mua dịch vụ	411.111.114	411.111.114
	Bán hàng hoá	54.966.255	107.607.478
	Thanh lý công cụ dụng cụ	7.039.923	-
	Lãi vay	-	1.243.797.260
	Cung cấp dịch vụ	-	180.000.000
Ông Nguyễn Văn Thứ	Hoàn tạm ứng	9.622.001.613	113.995.664.709
	Tạm ứng	-	106.029.322.188
	Chi trả cổ tức	-	19.635.200.000
	Cổ tức công bố	-	19.635.200.000
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Hoàn tạm ứng	260.000.000	2.000.000.000
	Cổ tức công bố	-	1.454.908.800
	Chi trả cổ tức	-	1.454.908.800
	Tạm ứng	-	260.000.000
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Tạm ứng	160.000.000	-
	Hoàn tạm ứng	142.821.774	-
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Mua hàng hóa	32.232.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	Bán hàng hoá	22.100.000	-
	Cổ tức công bố	-	21.844.160.000
	Chi trả cổ tức	-	21.844.160.000
Công ty Cổ phần Nắng và Gió	Mua hàng hóa	17.296.298	451.629.500
	Bán hàng hóa	748.864	-
	Cho vay	-	5.200.000.000
	Lãi cho vay	-	2.570.284.384
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tạm ứng	-	2.780.000.000
	Cổ tức công bố	-	1.032.960.000
	Chi trả cổ tức	-	1.032.960.000
	Hoàn tạm ứng	-	722.231.000
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Cho vay	-	5.000.000.000

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn			
Công ty Cổ phần Nắng và Gió	Cho vay	105.532.704.110	105.532.704.110
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Thanh lý công cụ dụng cụ	5.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Nắng và Gió	Mua hàng	3.148.076.204	1.453.305.057
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	Cổ tức phải thu	-	28.752.000.000
	Khác	-	140.308.220
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Cổ tức phải thu	-	16.914.500.000
Ông Nguyễn Văn Thứ	Tạm ứng	-	9.622.001.613
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Tạm ứng	-	260.000.000
		-	**55.688.809.833**
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	Mua hàng hóa	14.318.607.000	14.400.436.125
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt	Mua hàng hóa	3.065.683.653	7.727.475.487
		17.384.290.653	**22.127.911.612**

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Đăng Long	Chủ tịch *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*	47.113.978	-
Ông Nguyễn Văn Thứ	Thành viên *(từ ngày 12 tháng 5 năm 2026)*	58.179.639	396.827.500
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên	41.700.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Thành viên *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	39.900.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	2.000.000	276.307.500
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	2.000.000	36.000.000
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 và từ ngày 12 tháng 6 năm 2026)*	2.000.000	36.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Tiến Đức	Trưởng ban *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	24.700.000	-
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên	125.450.680	107.348.591
Ông Vũ Minh Đức	Thành viên *(từ ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	14.566.667	-
Ông Lê Thanh Duy	Trưởng ban *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	-	24.000.000
Bà Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên *(đến ngày 9 tháng 1 năm 2026)*	-	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Tổng Giám đốc	468.231.633	346.675.175
Ông Lê Trí Thông	Phó Tổng Giám đốc	470.509.425	339.195.750
Bà Đồng Thị Nụ	Phó Tổng Giám đốc	466.277.675	339.163.250
Ông Nguyễn Diệp Pháp	Phó Tổng Giám đốc	462.942.491	339.948.470
TỔNG CỘNG		**2.225.572.188**	**2.292.466.236**

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	818.181.818	2.572.401.818
Từ 1 đến 5 năm	2.336.363.636	1.620.888.578
TỔNG CỘNG	**3.154.545.454**	**4.193.290.396**

29. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3.1.1)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.664.134.000	(1.744.987.397)	6.409.121.397
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	(105.532.704.110)	105.532.704.110
Phải thu ngắn hạn khác	62.875.744.828	7.077.691.507	55.798.053.321
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	(896.800)	896.800
Các khoản phải trả khác	1.329.766.773	896.800	1.328.869.973

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngoại tệ:		
- *USD*	*2.055.220,82*	*1.273.289,92*
- *RUB*	*11.471*	*5.227*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH
Tạ Thị Thanh Loan	Nguyễn Đỗ Việt	Phạm Đăng Long